

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**[®])

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 - 06 |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 07 - 08 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 09 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 đầu năm tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 11 – 49 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2023: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 9 đơn vị trực thuộc (trong đó có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc).

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---------------------------------|---|
| 1. | Chi nhánh Nông trường 19/8 | Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hók - Huyện Cư Kuin |
| 2. | Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng | Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk |
| 3. | Chi nhánh Nông trường Cư K'pô | Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk |
| 4. | Chi nhánh Nông trường Cư Bao | Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk |
| 5. | Chi nhánh Nông trường Phú Xuân | Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar |
| 6. | Chi nhánh Nông trường Cư M'gar | Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar |
| 7. | Nhà máy chế biến mủ cao su | Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk |
| 8. | Chi nhánh khách sạn Dakruco | 30 Nguyễn Chí Thanh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 9. | Nhà máy chế biến chỉ thun | Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |

3. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất mủ cao su, chỉ thun và kinh doanh lưu trú.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su; Trồng cây ăn quả;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải)...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch | 29/09/2018 | |
| Ông Bùi Quang Ninh | Thành viên | 29/09/2018 | |
| Ông Nguyễn Độ | Thành viên | 29/09/2018 | |
| Ông Nguyễn Văn Cúc | Thành viên | 29/09/2018 | |
| Ông Đỗ Văn Định | Thành viên | 29/09/2018 | 20/06/2023 |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên | 06/05/2019 | |
| Ông Nguyễn Trần Giang | Thành viên | 06/05/2019 | |
| Ông Tạ Quang Tòng | Thành viên | 20/06/2023 | |

5.2 Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng ban | 29/09/2018 | |
| Ông Phan Thanh Tân | Thành viên | 29/09/2018 | |
| Bà Nguyễn Thị Mai Quyên | Thành viên | 27/06/2022 | |

5.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 01/10/2018 | |
| Ông Nguyễn Độ | Phó Tổng Giám đốc | 01/10/2018 | |
| Ông Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng | 01/10/2018 | |

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 01/10/2018 | |
| Ông Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 01/10/2018 | |

7. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 49.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng), tình hình hoạt động giữa niên độ (riêng) của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng quản trị

NGUYỄN VIỆT TƯỢNG

Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, Ngày 28 tháng 08 năm 2023



Số: 40/2023/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ (riêng) và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được uỷ quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2023) | Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2023) |
|------------|--|-------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 167.738.492.373 | 167.034.617.486 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 43.816.779.586 | 36.921.855.267 |
| 111 | 1. Tiền | | 43.816.779.586 | 36.921.855.267 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 20.046.000.000 | 11.000.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 20.046.000.000 | 11.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 28.218.736.635 | 27.828.362.213 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 29.511.198.998 | 30.059.185.455 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 7.018.380.028 | 9.308.266.262 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 6.764.567.035 | 3.539.113.922 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (15.075.409.426) | (15.078.203.426) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 74.791.717.298 | 90.152.199.571 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 79.596.109.134 | 96.571.297.562 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (4.804.391.836) | (6.419.097.991) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 865.258.854 | 1.132.200.435 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8.1 | 852.296.713 | 462.598.729 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 656.639.502 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.17 | 12.962.141 | 12.962.204 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.187.181.041.520 | 2.181.835.502.806 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 689.993.733 | 696.967.547 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | V.9 | 3.494.264.756 | 3.527.423.764 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (2.804.271.023) | (2.830.456.217) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 659.964.054.741 | 640.671.381.128 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 622.022.424.200 | 600.564.606.949 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.273.904.496.505 | 1.235.460.130.014 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (651.882.072.305) | (634.895.523.065) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 37.941.630.541 | 40.106.774.179 |
| 228 | - Nguyên giá | | 40.209.227.199 | 42.344.370.837 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.267.596.658) | (2.237.596.658) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 609.388.765.638 | 621.375.405.491 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | V.12 | 5.601.839.184 | 5.131.542.271 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.13 | 603.786.926.454 | 616.243.863.220 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.14 | 905.860.341.570 | 905.860.341.570 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 878.482.189.628 | 878.482.189.628 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.965.447.149 | 7.965.447.149 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 19.514.377.049 | 19.514.377.049 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (101.672.256) | (101.672.256) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 11.277.885.838 | 13.231.407.070 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8.2 | 11.277.885.838 | 13.231.407.070 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.354.919.533.893 | 2.348.870.120.292 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2023) | Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2023) |
|------------|--|-------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 728.312.509.272 | 725.153.508.048 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 513.719.077.817 | 531.375.011.979 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.15 | 22.754.564.079 | 25.754.622.657 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.16 | 44.125.227.997 | 11.390.702.808 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.17 | 56.003.884.827 | 40.897.475.498 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.18 | 33.126.850.547 | 70.254.818.669 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.19 | 4.815.465.208 | 5.545.806.247 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.20 | 12.363.215.600 | 5.877.252.273 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.21.1 | 79.913.005.146 | 73.198.514.450 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.22.1 | 223.515.010.657 | 259.513.666.628 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.23 | 37.101.853.756 | 38.942.152.750 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 214.593.431.455 | 193.778.496.069 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.21.2 | 85.621.828.422 | 75.864.328.422 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.22.2 | 127.713.610.559 | 116.656.175.173 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.257.992.474 | 1.257.992.474 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.626.607.024.621 | 1.623.716.612.244 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.24 | 1.626.607.024.621 | 1.623.716.612.244 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 31.558.179.038 | 31.022.965.404 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 37.048.845.583 | 34.693.646.840 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 33.399.777.162 | 32.909.601.395 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 3.649.068.421 | 1.784.045.445 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.354.919.533.893 | 2.348.870.120.292 |

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 181.888.686.992 | 307.656.987.675 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 183.227.800 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 181.705.459.192 | 307.656.987.675 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 170.778.313.251 | 282.235.535.551 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.927.145.941 | 25.421.452.124 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 23.024.914.622 | 5.219.151.090 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 16.735.053.846 | 10.319.276.764 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 14.751.371.824 | 10.103.806.464 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.6 | 6.989.300.802 | 10.531.469.083 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 10.837.430.130 | 7.055.694.593 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (609.724.214) | 2.734.162.774 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.8 | 4.821.170.930 | 5.037.377.895 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.9 | 562.378.295 | 148.910.835 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 4.258.792.635 | 4.888.467.060 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.649.068.421 | 7.622.629.834 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.17 | - | 1.350.999.448 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3.649.068.421 | 6.271.630.386 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.10 | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.10 | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 223.740.637.063 | 335.680.031.856 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (62.239.681.495) | (127.441.071.838) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (65.998.948.398) | (83.357.079.549) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (9.623.243.621) | (14.924.582.958) |
| 05 | 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.19; VI.4 | - | (10.000.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | V.17 | (186.471.831) | 16.419.787.029 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (55.552.887.577) | (52.085.293.247) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30.139.404.141 | 64.291.791.293 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (33.215.721.979) | (56.298.773.955) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 23.572.913.314 | 7.251.117.400 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | (9.046.000.000) | (1.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 33.159.008 | 100.683.596 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (1.051.929.444) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 600.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | V.5; VI.3 | 20.058.625.103 | 1.335.496.767 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.402.975.446 | (49.063.405.636) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | VII.1 | 208.917.707.233 | 178.394.776.737 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | VII.2 | (233.858.927.818) | (191.735.742.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (24.941.220.585) | (13.340.966.063) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | 6.601.159.002 | 1.887.419.594 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 36.921.855.267 | 37.907.287.855 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 293.765.317 | 1.559.844.134 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | V.1 | 43.816.779.586 | 41.354.551.583 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su; Trồng cây ăn quả;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải)...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sáu tháng đầu năm 2023, nhu cầu các sản phẩm cao su sụt giảm dẫn đến sản lượng tiêu thụ mủ cao su và sản phẩm chỉ thun giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu giảm 41%, chủ yếu do doanh thu mủ cao su giảm khoảng 43 tỷ đồng tương ứng giảm 33% so với cùng kỳ, doanh thu sản phẩm chỉ thun giảm khoảng 84 tỷ đồng tương ứng giảm 63% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán giảm 39% so với cùng kỳ, tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu vì chi phí sản xuất chung cố định của Nhà máy chế biến chỉ thun được phản ánh trực tiếp vào giá vốn hàng bán trong kỳ do hoạt động dưới công suất bình thường.

Ngoài ra không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-----|---|---|---|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam | Trồng cây công nghiệp - chế biến | 66,60% | 66,60% | 66,60% | 66,60% |
| 2. | Công ty CP Cao su Đăknoruco | Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su | 73,40% | 73,40% | 73,40% | 73,40% |
| 3. | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su | 100% | 100% | 100% | 100% |

Các công ty liên kết

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-----|---------------------------------------|--|--|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rông - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk | Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 28,79% | 28,79% | 28,79% | 28,79% |
| 2. | Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng | 45,10% | 45,10% | 45,10% | 45,10% |

Công ty đầu tư dài hạn khác

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-----|------------------------------|---|---|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
| | | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. | Công ty CP Cao su Thái Dương | Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM | Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thăm cho bò nầm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu | 12,50% | 12,50% | 12,50% | 12,50% |
| 2. | Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk | 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác | 9,77% | 9,77% | 9,77% | 9,77% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

| TT | Tên Công ty | Địa chỉ |
|----|---------------------------------|---|
| 1. | Chi nhánh Nông trường 19/8 | Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea Bhốk - Huyện Cư Kuin |
| 2. | Chi nhánh Nông trường Cuôr Đăng | Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk |
| 3. | Chi nhánh Nông trường Cư Kpô | Xã Cư Kpô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk |
| 4. | Chi nhánh Nông trường Cư Bao | Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk |
| 5. | Chi nhánh Nông trường Phú Xuân | Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar |
| 6. | Chi nhánh Nông trường Cư M'gar | Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar |
| 7. | Nhà máy chế biến mủ cao su | Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk |
| 8. | Chi nhánh khách sạn Dakruco | 30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk |
| 9. | Nhà máy chế biến chỉ thun | Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.043 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2022 là 2.148 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 15 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 09 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 1.069.849.720 | 1.927.721.664 |
| + VND | 1.069.499.260 | 1.548.727.424 |
| + USD | - # 16.142,00 # | 377.077.120 |
| + AUD | - # 100,00 # | 1.575.400 |
| + CAD | 20,00 # 350.460 | 20,00 # 341.720 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 42.746.929.866 | 34.994.133.603 |
| + VND | 28.452.112.502 | 21.414.322.882 |
| + USD | 611.185,18 # 14.294.817.364 | 581.262,87 # 13.579.810.721 |
| Cộng | 43.816.779.586 | 36.921.855.267 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 20.046.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk | 19.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk | 1.046.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 20.046.000.000 | 11.000.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 3.757.574.500 | 3.775.704.700 |
| (Xem thuyết minh số VIII.1) | | |
| - Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su | - | 18.130.200 |
| Phải thu khách hàng là các đối tượng khác | 25.753.624.498 | 26.283.480.755 |
| - Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 9.989.067.800 | 9.989.067.800 |
| - Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam) | 2.643.351.967 | 3.658.075.065 |
| - Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân | 530.100.835 | 573.439.698 |
| - WEBER-SCHAER | 1.275.341.760 | - |
| - Các đối tượng khác | 11.315.762.136 | 12.062.898.192 |
| Cộng | 29.511.198.998 | 30.059.185.455 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIỀNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| <i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i> | | |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 7.018.380.028 | 9.308.266.262 |
| Công ty TNHH Trúc Phố | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| Công ty TNHH Cao su T2T | - | 2.307.275.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| Các đối tượng khác | 1.398.546.895 | 1.381.158.129 |
| Cộng | 7.018.380.028 | 9.308.266.262 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 6.764.567.035 | 1.026.820.349 | 3.539.113.922 | 1.026.820.349 |
| Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 |
| Phải thu nhân viên về BHXH | 2.874.907.206 | - | 1.106.177.215 | - |
| Tạm ứng | 1.639.417.174 | - | 901.827.007 | - |
| Lãi dự thu | 634.221.579 | - | 166.252.056 | - |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 53.000.000 | - | 18.000.000 | - |
| Phải thu khác | 536.200.727 | - | 320.037.295 | - |
| Cộng | 6.764.567.035 | 1.026.820.349 | 3.539.113.922 | 1.026.820.349 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Trúc Phố | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| - Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn | 332.983.444 | 332.983.444 |
| - Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát | 110.585.973 | 110.585.973 |
| - Công ty TNHH SX & XD Phú Quý | 44.210.873 | 44.210.873 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| - Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | 1.026.820.349 |
| - Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA | 10.018.236 | 10.018.236 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| - Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống | 3.855.619.420 | 3.855.619.420 |
| - Các đối tượng khác | 317.763.498 | 320.557.498 |
| Cộng | 15.075.409.426 | 15.078.203.426 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.138.301.945 | - | 27.866.051.929 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 7.603.276.739 | - | 5.421.745.445 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 8.318.445.400 | - | 6.564.100.889 | - |
| Thành phẩm | 37.010.005.776 | 4.804.391.836 | 56.498.078.377 | 6.419.097.991 |
| Hàng hóa | 214.040.335 | - | 221.320.922 | - |
| Hàng gửi bán | 20.312.038.939 | - | - | - |
| Cộng | 79.596.109.134 | 4.804.391.836 | 96.571.297.562 | 6.419.097.991 |

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/06/2023 chưa sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, chuối.
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2023.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2023.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**8.1. Ngắn hạn**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 96.206.040 | 50.568.028 |
| Chi phí bảo hiểm | 238.345.428 | 245.878.900 |
| Chi phí sửa chữa, thay thế | 26.431.595 | 58.149.515 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 491.313.650 | 108.002.286 |
| Cộng | 852.296.713 | 462.598.729 |

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn:

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 462.598.729 | 727.859.054 |
| Tăng trong kỳ | 1.025.113.778 | 261.022.727 |
| Phân loại lại | - | (42.576.564) |
| Phân bổ trong kỳ | (635.415.794) | (537.798.149) |
| Số dư cuối kỳ | 852.296.713 | 408.507.068 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)***Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***8.2. Dài hạn**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa, thay thế | 3.932.834.922 | 5.176.068.897 |
| Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN | 5.240.635.949 | 5.361.224.519 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.610.496.134 | 2.339.910.952 |
| Giá trị thương hiệu | - | - |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 130.042.527 | 158.926.455 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ | 363.876.306 | 195.276.246 |
| Cộng | 11.277.885.838 | 13.231.407.070 |

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn:

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 13.231.407.070 | 14.220.362.840 |
| Tăng trong kỳ | 874.877.704 | 4.610.440.848 |
| Phân loại lại | - | 42.576.564 |
| Phân bổ trong kỳ | (2.828.398.936) | (3.904.225.553) |
| Số dư cuối kỳ | 11.277.885.838 | 14.969.154.699 |

9. Phải thu về cho vay dài hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan | - | - |
| Đầu tư cao su liên kết: | 3.494.264.756 | 3.527.423.764 |
| - Nông trường cao su Cư Mgar | 3.099.536.449 | 3.132.695.457 |
| - Nông trường cao su Phú Xuân | 363.218.088 | 363.218.088 |
| - Nông trường cao su Cuôr Đăng | 31.510.219 | 31.510.219 |
| Cộng | 3.494.264.756 | 3.527.423.764 |

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Cơ sở trích lập dự phòng của các khoản phải thu cho vay dài hạn này căn cứ vào giá trị vốn đầu tư chưa thu hồi được và các hộ được trích lập dự phòng là các hộ không có khả năng nộp trả vốn đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | 303.800.080.206 | 281.244.647.453 | 68.612.396.681 | 3.146.375.603 | 577.968.754.435 | 687.875.636 | 1.235.460.130.014 |
| Mua sắm, xây dựng mới | - | 30.800.000 | - | - | 45.641.858.745 | - | 45.672.658.745 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | (7.228.292.254) | - | (7.228.292.254) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 303.800.080.206 | 281.275.447.453 | 68.612.396.681 | 3.146.375.603 | 616.382.320.926 | 687.875.636 | 1.273.904.496.505 |
| Khấu hao | | | | | | | |
| Số đầu năm | 183.989.803.359 | 240.834.769.950 | 42.516.237.047 | 2.788.256.734 | 164.570.944.903 | 195.511.071 | 634.895.523.065 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.045.039.403 | 5.427.858.967 | 1.492.695.043 | 87.015.181 | 12.006.419.577 | 28.798.680 | 24.087.826.851 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | (7.101.277.611) | - | (7.101.277.611) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 189.034.842.762 | 246.262.628.917 | 44.008.932.090 | 2.875.271.915 | 169.476.086.869 | 224.309.751 | 651.882.072.305 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 119.810.276.847 | 40.409.877.503 | 26.096.159.634 | 358.118.869 | 413.397.809.532 | 492.364.565 | 600.564.606.949 |
| Số cuối kỳ | 114.765.237.444 | 35.012.818.536 | 24.603.464.591 | 271.103.688 | 446.906.234.057 | 463.565.885 | 622.022.424.200 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 206.379.248.034 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2023 là 539.347.956.592 đồng (xem thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Công nghệ kiểm phẩm | Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (*) | Cộng |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 2.067.596.658 | 300.000.000 | 39.976.774.179 | 42.344.370.837 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | (2.135.143.638) | (2.135.143.638) |
| Số cuối kỳ | 2.067.596.658 | 300.000.000 | 37.841.630.541 | 40.209.227.199 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 2.067.596.658 | 170.000.000 | - | 2.237.596.658 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.067.596.658 | 200.000.000 | - | 2.267.596.658 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | 130.000.000 | 39.976.774.179 | 40.106.774.179 |
| Số cuối kỳ | - | 100.000.000 | 37.841.630.541 | 37.941.630.541 |

(*) Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã đánh giá giá trị vườn cây cao su đang kinh doanh theo quy định tại Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC. Giá trị thực tế của vườn cây cao su đang kinh doanh được xác định dựa vào Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su, Hệ số phân loại vườn cây và Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC, giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 2.067.596.658 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2023 là 37.941.630.541 đồng (xem thuyết minh số V.22).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa | 5.601.839.184 | 5.601.839.184 | 5.131.542.271 | 5.131.542.271 |
| Cộng | 5.601.839.184 | 5.601.839.184 | 5.131.542.271 | 5.131.542.271 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Diện tích (ha) | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư trồng cao su | 4.083,71 | 573.778.471.281 | 591.945.463.668 |
| Nông trường Phú Xuân | 1.512,72 | 228.334.978.814 | 237.428.099.754 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | - | - | 5.551.706.590 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 468,73 | 93.685.060.837 | 104.045.523.068 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 387,95 | 58.639.623.546 | 56.164.426.087 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 313,30 | 42.262.851.334 | 40.363.701.479 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 195,10 | 21.853.200.712 | 20.434.607.075 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 70,32 | 6.716.995.700 | 6.219.393.338 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | 77,32 | 5.177.246.685 | 4.648.742.117 |
| Nông trường Cư K'pô | 1.550,17 | 240.482.139.288 | 252.575.970.653 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 74,19 | 16.451.603.845 | 37.761.392.818 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 458,43 | 89.316.888.890 | 86.767.883.376 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 321,55 | 53.672.843.048 | 51.518.132.208 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 287,87 | 37.528.957.383 | 35.688.789.135 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 261,49 | 31.179.834.853 | 29.470.093.529 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 146,64 | 12.332.011.269 | 11.369.679.587 |
| Nông trường 19/8 | - | 8.812.664.800 | 13.611.828.689 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | | - | 4.799.163.889 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | | 8.812.664.800 | 8.812.664.800 |
| Nông trường Cuôr Đăng | 672,47 | 67.282.220.634 | 61.744.198.195 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 80,73 | 13.331.930.345 | 12.732.665.135 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 252,86 | 25.626.999.255 | 23.620.988.803 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2021 | 338,88 | 28.323.291.034 | 25.390.544.257 |
| Nông trường Cư M'gar | 273,65 | 28.866.467.745 | 26.585.366.377 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 38,10 | 7.302.636.826 | 7.014.484.553 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 21,44 | 2.638.376.389 | 2.473.025.669 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2020 | 92,54 | 11.435.229.284 | 10.677.892.410 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2022 | 121,57 | 7.427.118.046 | 6.356.856.545 |
| Trồng cây đai rừng năm 2022 | | 63.107.200 | 63.107.200 |
| Dự án nông nghiệp công nghệ cao | 74,70 | 20.028.735.835 | 18.103.563.492 |
| 18.250 cây cau (trồng xen) | | 422.820.573 | 416.497.543 |
| Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 | 74,70 | 19.363.802.319 | 17.420.499.928 |
| 28.000 cây keo chắn gió (trồng xen) | | 242.112.943 | 266.566.021 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản khác | 0 | 9.979.719.338 | 6.194.836.060 |
| Văn phòng công ty | | 8.382.276.211 | 6.194.836.060 |
| Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị | | 1.597.443.127 | - |
| Cộng | | 603.786.926.454 | 616.243.863.220 |

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2023 là: 573.778.471.281 VNĐ (xem thuyết minh số V.22)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | 878.482.189.628 | - | 878.482.189.628 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i) | 490.094.194.344 | - | 490.094.194.344 | - |
| - Công ty CP Cao su Daknoruco (ii) | 19.775.566.455 | - | 19.775.566.455 | - |
| - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (iii) | 368.612.428.829 | - | 368.612.428.829 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 7.965.447.149 | (101.672.256) | 7.965.447.149 | (101.672.256) |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (iv) | 101.672.256 | - | 101.672.256 | - |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su (ii) | 7.863.774.893 | - | 7.863.774.893 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 19.514.377.049 | - | 19.514.377.049 | - |
| - Công ty CP Cao su Thái Dương (v) | 11.575.299.752 | - | 11.575.299.752 | - |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (v) | 7.939.077.297 | - | 7.939.077.297 | - |
| Cộng | 905.962.013.826 | (101.672.256) | 905.962.013.826 | (101.672.256) |
| | | | | 744.955.741.359 |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (đã niêm yết trên sàn UpCom) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này tại ngày 30/06/2023.

Do chưa có thông tin về giá giao dịch, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn còn lại được xác định dựa trên giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của các Công ty nhận đầu tư. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của các công ty được đầu tư.

(ii) Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty CP Cao su Daknoruco bị lỗ và Công ty CP Kỹ thuật Cao su có lãi, vốn chủ sở hữu tại các Công ty này vẫn được bảo toàn, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vẫn lớn hơn giá gốc nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.

(iii) Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri bị lỗ. Công ty không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri mặc dù tại ngày 30/06/2023, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đang cao hơn giá trị hợp lý. Nguyên nhân là do Thông tư 48/2019/TT-BTC quy định doanh nghiệp không trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư ra nước ngoài.

(iv) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(v) Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty CP Cao su Thái Dương và Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk có lãi, vốn chủ sở hữu tại các Công ty/Quỹ này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức/lợi tức từ các bên nhận đầu tư trong năm nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.

Thông tin bổ sung

| Tình hình hoạt động | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ vốn |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 48.750.000 | 66,60% | 48.750.000 | 66,60% |
| - Công ty CP Cao su Daknoruco | 2.568.100 | 73,37% | 2.568.100 | 73,37% |
| - Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri | - | 100,00% | - | 100,00% |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 301.998 | 45,13% | 301.998 | 45,13% |
| - Công ty CP Kỹ thuật Cao su | 540.000 | 36,00% | 540.000 | 36,00% |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Cao su Thái Dương | 750.000 | 12,50% | 750.000 | 12,50% |
| - Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk | - | 13,14% | - | 13,14% |

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2023 là 38.505.100 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 6.158.023.702 | 1.741.752.377 |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 1.203.805.910 | 1.741.752.377 |
| DAKLAK - MONDULKIRI APHIVATH | 4.954.217.792 | - |
| CAOUTCHOUC CO.,LTD | | |
| Phải trả người bán là các đối tượng khác | 16.596.540.377 | 24.012.870.280 |
| Nguyễn Văn Hoàn | - | 4.226.635.655 |
| Cơ sở sản xuất Xuân Hồng | 470.344.000 | 2.642.760.000 |
| Công ty Cổ phần IAPACCO | 1.209.622.000 | 621.496.800 |
| Công ty TNHH SX-TM-DV 999 | 285.522.587 | 968.542.287 |
| Các đối tượng khác | 14.631.051.790 | 15.553.435.538 |
| Cộng | 22.754.564.079 | 25.754.622.657 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | - | - |
| Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác | 44.125.227.997 | 11.390.702.808 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV TM DV Chế biến gỗ Đại Xuân Hồng | 7.525.659.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư TMDV Phước An | 8.794.622.000 | - |
| Công ty CP Tâm An Đắk Lắk | 10.733.250.000 | - |
| Các đối tượng khác | 7.071.696.997 | 1.390.702.808 |
| Cộng | 44.125.227.997 | 11.390.702.808 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | Số dư đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|----------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | Phải thu | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 3.090.312.311 | 3.404.228.177 | 3.209.312.312 | - | - | 3.285.228.176 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 297.075 | 297.075 | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 63 | - | 63 | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 105.351.763 | 1.098.309.090 | 919.865.626 | - | - | 283.795.227 |
| Thuế tài nguyên | - | 3.361.851 | 33.130.664 | 33.683.809 | - | - | 2.808.706 |
| Thuế nhà đất | 12.962.141 | - | 26.433.370 | 26.433.370 | 12.962.141 | - | - |
| Tiền thuế đất | - | 37.064.955.582 | 20.260.036.512 | 5.526.433.370 | - | - | 51.798.558.724 |
| Các loại thuế khác | - | - | 13.000.000 | 13.000.000 | - | - | - |
| Phí và lệ phí | - | 633.493.990 | 503.876 | 503.873 | - | - | 633.493.993 |
| Cộng | 12.962.204 | 40.897.475.498 | 24.835.938.827 | 9.729.529.435 | 12.962.141 | 56.003.884.827 | |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIỀNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.649.068.421 | 7.622.629.834 |
| - Lợi nhuận từ Hoạt động sản xuất kinh doanh | (14.998.931.579) | 7.622.629.834 |
| - Lợi nhuận từ cổ tức nhận được từ nước ngoài | 18.648.000.000 | - |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 2.548.574.963 | (1.639.455.364) |
| Điều chỉnh tăng | 5.712.310.157 | 115.944.539 |
| - Chi phí không hợp lệ | 416.558.600 | 115.944.539 |
| - Chi thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách | 52.680.000 | - |
| - Chi phí lãi vay chuyển khấu trừ kỳ sau | 3.378.271.557 | - |
| - Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia | 1.864.800.000 | - |
| Điều chỉnh giảm | (3.163.735.194) | (1.755.399.903) |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ năm trước | (26.185.194) | (682.899.903) |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | (3.137.550.000) | (1.072.500.000) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 6.197.643.384 | 5.983.174.470 |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh | (14.315.156.616) | 5.983.174.470 |
| - Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài | 20.512.800.000 | - |
| Thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 4.102.560.000 | 1.196.634.894 |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%) | - | 1.196.634.894 |
| - Thu nhập từ cổ tức nhận được từ nước ngoài (20%) | 4.102.560.000 | - |
| Thuế TNDN được miễn, khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài | 4.102.560.000 | - |
| - Miễn thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài | 4.102.560.000 | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 154.364.554 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 1.350.999.448 |

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 33.126.850.547 | 52.238.265.192 |
| Quỹ dự phòng tiền lương | - | 18.016.553.477 |
| Số dư cuối năm | 33.126.850.547 | 70.254.818.669 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc | 4.463.582.973 | 4.749.157.763 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 2.733.683.802 | 2.253.120.959 |
| - Chi phí kiểm toán | 169.000.000 | 307.272.727 |
| - Chi phí quản lý trồng xen | 766.876.000 | 1.322.424.306 |
| - Chi phí phải trả khác | 794.023.171 | 866.339.771 |
| Cụm khách sạn Dakruco | 70.790.481 | 76.027.284 |
| - Chi phí phải trả khác | 70.790.481 | 76.027.284 |
| Nhà máy chế biến Chỉ thun | 281.091.754 | 720.621.200 |
| - Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất | - | 337.500.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 281.091.754 | 383.121.200 |
| Cộng | 4.815.465.208 | 5.545.806.247 |

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 12.363.215.600 | 5.877.252.273 |
| Cộng | 12.363.215.600 | 5.877.252.273 |

21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**21.1. Ngắn hạn**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác các bên liên quan | 1.965.916.041 | 2.494.577.826 |
| Phải trả khác các đối tượng khác | 77.947.089.105 | 70.703.936.624 |
| - Phải trả về cổ phần hóa (*) | 49.446.403.457 | 49.446.403.457 |
| - Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk | 18.555.314.535 | 11.309.905.414 |
| - Tiền thôi việc | 2.813.779.432 | 1.911.894.607 |
| - Kinh phí công đoàn | 2.926.696.765 | 3.029.195.610 |
| - Phải trả khác | 4.204.894.916 | 5.006.537.536 |
| Cộng | 79.913.005.146 | 73.198.514.450 |

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30/06/2023 như sau:

| Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa | Số tiền |
|--|--------------------------|
| Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá): | 1.558.722.333.139 |
| Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018) | 112.329.904.669 |
| - Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018 | 291.593.211.213 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018 | (63.880.553.359) |
| - Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn | (5.590.133.649) |
| - Chênh lệch tỷ giá | (64.559.157) |
| - Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp | (109.591.760.379) |
| - Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp | (136.300.000) |
| Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần | 1.671.052.237.808 |
| Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần | (1.558.000.000.000) |
| Thu tiền bán cổ phần cho người lao động chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 3.788.527.250 |
| Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán | 20.000.000 |
| Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm | (53.610.717.872) |
| Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV 1252/UBND-KT ngày 15/02/2019) | (3.207.359.400) |
| Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư M'gar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Ea Drong, Huyện Cư M'gar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư M'gar phê duyệt) | (457.890.000) |
| Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017) | (481.052.043) |
| Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017) | (232.626.069) |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Công ty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020 | (1.458.403.117) |
| Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018 | (3.585.792.522) |
| Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018 | (1.023.190.839) |
| Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa | 13.230.000 |
| Các khoản chi phí cổ phần hóa | (3.370.559.739) |
| - Chi phí tổ chức bán cổ phần | (231.626.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa | Số tiền |
|---|-----------------------|
| - Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN | (570.000.000) |
| - Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH | (150.000.000) |
| - Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH | (193.000.000) |
| - Chi phí khác | (140.114.915) |
| - Chi chế độ lao động dôi dư | (2.042.930.424) |
| Phải trả về cổ phần hóa tại 30/06/2023 | 49.446.403.457 |

21.2. Dài hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác các bên liên quan | - | - |
| Phải trả khác các đối tượng khác | 85.621.828.422 | 75.864.328.422 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ | 54.655.211.872 | 54.655.211.872 |
| - Công ty TNHH CB Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (*) | 4.235.450.000 | 4.235.450.000 |
| - Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*) | 1.968.800.000 | 1.968.800.000 |
| - Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*) | 1.747.310.000 | 1.747.310.000 |
| - Nguyễn Độ (*) | 1.173.920.000 | 1.173.920.000 |
| - Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*) | 1.154.600.000 | 1.154.600.000 |
| - Công ty CP Tâm An Đắk Lắk (*) | 9.757.500.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 10.929.036.550 | 10.929.036.550 |
| Cộng | 85.621.828.422 | 75.864.328.422 |

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

22.1. Ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 180.061.666.628 | 173.127.707.233 | 184.400.363.204 | 168.789.010.657 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk (i) | 69.995.878.577 | 54.235.949.260 | 74.175.637.627 | 50.056.190.210 |
| Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii) | 79.915.054.051 | 15.000.000.000 | 15.200.000.000 | 79.715.054.051 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk (iii) | 15.200.000.000 | 87.691.757.973 | 78.873.991.577 | 24.017.766.396 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (iv) | 9.996.134.000 | 10.000.000.000 | 9.996.134.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk (v) | 4.954.600.000 | 6.200.000.000 | 6.154.600.000 | 5.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 79.452.000.000 | - | 24.726.000.000 | 54.726.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk | 49.452.000.000 | - | 24.726.000.000 | 24.726.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i) | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 |
| Cộng | 259.513.666.628 | 173.127.707.233 | 209.126.363.204 | 223.515.010.657 |

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2023-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 03/01/2023. Hạn mức vay không vượt quá 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mủ cao su và cao su sợi chỉ thun. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cư Đăng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cư Đăng (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2023/717996/HĐTD ký ngày 26/04/2023. Hạn mức vay tối đa 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8590/23MN/HĐTD ký ngày 30/03/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mùa cao su. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI). (Xem thuyết minh số V.14).
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/0505/AIJ.01/HĐHM ký ngày 11/05/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022; hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi tiết kiệm số 22/2401/AIJ.01/TCTG ngày 24/01/2022; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSTG ngày 11/05/2023; Máy cán bằng JZH6000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSMMTB ngày 11/05/2023 và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 11/05/2022; hợp đồng sửa đổi bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSCP ngày 11/05/2023 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2023. (Xem thuyết minh số V.2, V.10, V.14).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-202201267 ngày 21/09/2022. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất chi thu tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chi thun, giai đoạn 2022-2023. Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIENG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22.2. Dài hạn

| | Số đầu kỳ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 196.108.175.173 | 35.790.000.000 | 49.458.564.614 | 182.439.610.559 |
| Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i) | 60.000.000.000 | 13.000.000.000 | - | 73.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | 49.452.000.000 | - | 24.726.000.000 | 24.726.000.000 |
| Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii) | 86.656.175.173 | 22.790.000.000 | 24.732.564.614 | 84.713.610.559 |
| Cộng | 196.108.175.173 | 35.790.000.000 | 49.458.564.614 | 182.439.610.559 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 79.452.000.000 | | | 54.726.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 116.656.175.173 | | | 127.713.610.559 |

(i) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ký ngày 20/09/2021: Số tiền vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ký ngày 05/09/2022: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 5.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).
- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 60 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
 - Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
- (iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 35.723.245.316 | 37.743.412.141 |
| Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | 1.378.608.440 | 1.198.740.609 |
| Cộng | 37.101.853.756 | 38.942.152.750 |

24. Vốn chủ sở hữu**24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.558.000.000.000 | 15.024.783.404 | 63.516.799.268 | 1.636.541.582.672 |
| Tăng trong kỳ | - | 15.998.182.000 | 1.784.045.382 | 17.782.227.382 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (30.607.197.810) | (30.607.197.810) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.558.000.000.000 | 31.022.965.404 | 34.693.646.840 | 1.623.716.612.244 |
| Số dư đầu năm nay | 1.558.000.000.000 | 31.022.965.404 | 34.693.646.840 | 1.623.716.612.244 |
| Tăng trong kỳ | - | 535.213.634 | 3.649.068.421 | 4.184.282.055 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (1.293.869.678) | (1.293.869.678) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.558.000.000.000 | 31.558.179.038 | 37.048.845.583 | 1.626.607.024.621 |

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trích lập các quỹ với số tiền: 1.293.869.678 đồng, cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 535.213.634 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 578.788.150 đồng
- Trích quỹ thưởng cho người quản lý Công ty: 179.867.831 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000 | 98,94% | 1.541.416.000.000 | 98,94% |
| Các cổ đông khác | 16.584.000.000 | 1,06% | 16.584.000.000 | 1,06% |
| Cộng | 1.558.000.000.000 | 100,00% | 1.558.000.000.000 | 100,00% |

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

24.4. Cổ phiếu

| | 30/06/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

24.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 34.693.646.840 | 63.516.799.268 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước | (63) | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 3.649.068.421 | 1.784.045.382 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.293.869.615 | 30.607.197.810 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 1.293.869.615 | 30.607.197.810 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 535.213.634 | 15.998.182.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 578.788.150 | 14.158.830.000 |
| - Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty | 179.867.831 | 450.185.810 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 37.048.845.583 | 34.693.646.840 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

25. Tài khoản ngoài bảng**25.1. Ngoại tệ**

| | Ngoại tệ | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| | USD | 611.185,18 | 96.347,57 |
| | EUR | - | 0,01 |
| | AUD | - | 100,00 |
| | CAD | 20,00 | 20,00 |

25.2. Tài sản nhận giữ hộ

| Chỉ tiêu | 30/06/2023 | | |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|
| Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| - Cống Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô | 827.045.270 | (408.949.921) | 418.095.349 |
| - Nhà tập thể | 273.368.165 | (273.368.165) | - |
| Cộng | 1.100.413.435 | (682.318.086) | 418.095.349 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán mủ cao su | 86.403.546.132 | 129.733.973.566 |
| - Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 697.737.600 | 1.533.369.600 |
| - Doanh thu đối với các đối tượng khác | 85.705.808.532 | 128.200.603.966 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 10.008.176.712 | 7.467.681.060 |
| Doanh thu sản phẩm chỉ thun | 48.219.436.867 | 132.065.200.609 |
| Doanh thu bán chuỗi | 19.725.181.660 | 25.890.131.753 |
| Doanh thu bán mít, dứa | 550.505.400 | 382.546.000 |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | 16.489.654.855 | 11.282.111.989 |
| - Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 139.648.169 | 560.578.910 |
| - Doanh thu đối với các đối tượng khác | 16.350.006.685 | 10.721.533.079 |
| Doanh thu hoạt động khác | 492.185.366 | 835.342.698 |
| - Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1) | 79.131.817 | 18.327.000 |
| - Doanh thu đối với các đối tượng khác | 289.178.727 | 817.015.698 |
| Cộng | 181.888.686.992 | 307.656.987.675 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---------------------|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 183.227.800 | - |
| Cộng | 183.227.800 | - |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
| Giá vốn bán mũ cao su | 97.243.725.191 | 135.569.180.699 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 12.071.286.643 | 9.438.009.080 |
| Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun | 48.974.076.090 | 122.077.432.222 |
| Giá vốn bán chuối | 12.025.171.329 | 16.254.074.849 |
| Giá vốn bán mít, dứa | 1.548.303.777 | 25.576.000 |
| Giá vốn hoạt động khác | 530.456.376 | 331.177.295 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.614.706.155) | (1.459.914.594) |
| Cộng | 170.778.313.251 | 282.235.535.551 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 568.350.617 | 612.526.249 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21.785.550.000 | 1.072.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 625.967.719 | 1.753.356.075 |
| Lãi đầu tư cao su liên kết | 45.046.286 | 1.488.214.108 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 292.554.658 |
| Cộng | 23.024.914.622 | 5.219.151.090 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 14.751.371.824 | 10.103.806.464 |
| Thuế chuyển lợi tức | 1.864.800.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 118.882.022 | 86.015.755 |
| Chi phí tài chính khác | - | 129.454.545 |
| Cộng | 16.735.053.846 | 10.319.276.764 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|--------------------------------------|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì | 563.197.447 | 835.144.986 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 90.272.091 | 135.406.557 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.163.980.198 | 7.945.899.377 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.171.851.066 | 1.615.018.163 |
| Cộng | 6.989.300.802 | 10.531.469.083 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 317.322.653 | 41.326.060 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.523.403.768 | 3.218.233.909 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 498.311.994 | 177.174.029 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (28.979.194) | (217.106.183) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 286.917.332 | 947.689.770 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.240.453.577 | 2.888.377.009 |
| Cộng | 10.837.430.130 | 7.055.694.593 |

8. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản | 4.358.462.533 | 4.173.355.731 |
| Thu bồi thường, đền bù tài sản, đất | 5.795.000 | 155.602.000 |
| Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng | - | 251.103.307 |
| Thu nhập từ tiền điện cho thuê mặt bằng | 136.931.818 | - |
| Thu nhập khác | 319.981.579 | 457.316.857 |
| Cộng | 4.821.170.930 | 5.037.377.895 |

9. Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---|---|
| Các khoản phạt và truy thu thuế | 13.488.275 | 65.172.635 |
| Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng | 136.931.817 | 32.966.296 |
| Các khoản khác | 411.958.203 | 50.771.904 |
| Cộng | 562.378.295 | 148.910.835 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 81.121.487.811 | 156.455.218.201 |
| Chi phí nhân công | 46.784.707.524 | 42.462.816.358 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.117.826.851 | 23.848.410.976 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.631.857.177 | 16.457.733.542 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.958.089.571 | 4.617.901.800 |
| Cộng | 170.613.968.934 | 243.842.080.877 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chi tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chi tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 208.917.707.233 | 178.394.776.737 |
| Cộng | 208.917.707.233 | 178.394.776.737 |

2. Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 233.858.927.818 | 191.735.742.800 |
| Cộng | 233.858.927.818 | 191.735.742.800 |

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.1. Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) | Công ty con |
| Công ty CP Cao su Daknoruco | Công ty con |
| DAKLAK-MONDULKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD | Công ty con |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Kỹ thuật Cao su | Công ty liên kết |
| Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Thái Dương | Đầu tư dài hạn khác |
| Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI | Công ty con của DRI |

1.2. Giao dịch với các bên liên quan**Doanh thu với các bên liên quan**

| Tên Công ty | Giao dịch | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|------------------|---|---|
| Mua hàng | | | |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su DAKLAK-MONDULKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD | Mua HHDV | 1.276.388.427 | 2.417.093.041 |
| | Mua cao su | 4.961.315.588 | - |
| Giao dịch khác | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su | Vay dài hạn | 13.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk | Trả lãi vay | 2.700.000.001 | 906.164.384 |
| Công ty CP cao su Daknoruco | Cổ tức được chia | - | 1.669.265.000 |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | Cổ tức được chia | 162.000.000 | - |
| Công ty CP cao su Thái Dương | Cổ tức được chia | 750.000.000 | 750.000.000 |
| DAKLAK-MONDULKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC | Cổ tức được chia | 18.648.000.000 | - |
| Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk | Cổ tức được chia | 360.750.000 | 322.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch khác với các bên liên quan

| Mối quan hệ | | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------|---|---|
| Doanh thu bán mủ cao su | | 697.737.600 | 1.533.369.600 |
| Công ty CP cao su Thái Dương | Đầu tư dài hạn khác | 697.737.600 | 1.533.369.600 |
| Doanh thu cho thuê đất trồng xen | | 139.648.169 | 560.578.910 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp | Công ty con | 139.648.169 | 560.578.910 |
| Công nghệ cao DRI | | | |
| Doanh thu khác | | 79.131.817 | 18.327.000 |
| Công ty CP Cao su Daknoruco | Công ty con | 51.641.817 | - |
| Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk | Công ty con | 24.790.000 | - |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | Công ty liên kết | 2.700.000 | 18.327.000 |
| Cộng | | 916.517.586 | 2.112.275.510 |

1.3. Số dư với các bên liên quan

| Tên Công ty | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------|----------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | 2.970.000 | 18.130.200 |
| Trả trước người bán | | |
| Công ty CP Kỹ thuật cao su | - | - |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty CP kỹ thuật cao su | 1.206.475.910 | 1.749.322.217 |
| DAKLAK-MONDULKIRI | | |
| APHIVATH CAOUTCHOUC | 4.954.217.792 | - |
| CO.,LTD | | |
| Vay dài hạn | | |
| Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk | 73.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay) | | |
| Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk | 1.870.082.189 | 1.373.972.602 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| DAKLAK-MONDULKIRI | | |
| APHIVATH CAOUTCHOUC | 1.965.916.041 | 2.494.577.826 |
| CO.,LTD | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.4. Thu nhập của Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Vị trí công tác | Thu nhập 6 tháng đầu năm 2023 | Thu nhập 6 tháng đầu năm 2022 |
|-----|--|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tiền lương của Người quản lý Công ty chuyên trách | | 819.735.000 | 978.682.000 |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch Công ty | 152.364.000 | 155.364.000 |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Tổng Giám đốc | 147.478.000 | 155.364.000 |
| 3 | Nguyễn Độ | Phó Tổng giám đốc | 114.048.000 | 155.364.000 |
| 4 | Nguyễn Minh | Phó Tổng giám đốc | 114.348.000 | 155.364.000 |
| 5 | Nguyễn Trần Giang | Kế toán trưởng | 114.048.000 | 114.348.000 |
| 6 | Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng ban kiểm soát | 112.649.000 | 113.278.000 |
| 7 | Phan Thanh Tân | Thành viên ban kiểm soát | 64.800.000 | 64.800.000 |
| 8 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên ban kiểm soát | - | 64.800.000 |
| | Thù lao của Người quản lý không chuyên trách | | 68.880.000 | 73.998.000 |
| 1 | Nguyễn Văn Cúc | Thành viên HĐQT – Kiểm nhiệm | 26.340.000 | 24.666.000 |
| 2 | Nguyễn Văn Nam | Thành viên HĐQT – Độc lập | 26.340.000 | 24.666.000 |

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



